

Số: 934 /QĐ - THADS

Đồng Nai, ngày 05 tháng 8 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai giao điều chỉnh, bổ sung**  
**dự toán ngân sách nhà nước năm 2025**

**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1841/QĐ-TCTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ-TCTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1911/QĐ-BTP ngày 25 tháng 06 năm 2025 của Bộ Tư pháp về việc thành lập Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Công văn số 1223/THADS-TCKT ngày 24 tháng 07 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh số dự dự toán Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 868 /QĐ-THADS ngày 05 tháng 08 năm 2025 của Trưởng Thi hành án dân tỉnh về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế toán Thi hành án dân sự.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố công khai giao điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng Phòng Tài chính kế toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 3;
- Ban KHTC-CQLTHA (để b/c);
- BLĐ Thi hành án tỉnh (để biết);
- Đăng tải trên cổng TTĐT THADS;
- Lưu VT, Phòng TCKT.

**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**



*[Handwritten signature]*  
**Trịnh Ngọc Quỳnh**

**CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**  
**THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH ĐỒNG NAI**  
**Chương: 014 - Bài 340 - khoản 341-085**



Biểu số 2 (Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính)

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 931/QĐ - THADS ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

| Số TT      | Nội dung                                                 | Dự toán được giao     |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1          | 2                                                        | 3                     |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                    |                       |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                        | <b>19.191.859.443</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                            | <b>19.135.859.443</b> |
| <b>1.1</b> | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                  | <b>15.427.426.145</b> |
|            | Trong đó: Tiết kiệm để cải cách tiền lương (mã nguồn 14) | 2.000.000             |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>            | <b>3.708.433.298</b>  |
|            | Trong đó: Kinh phí trang phục (mã nguồn 12)              | 525.513.000           |
|            | Tiết kiệm để cải cách tiền lương (mã nguồn 14)           | 184.698               |
|            | Quỹ tiền thưởng (mã nguồn 18)                            | 1.259.900.000         |
|            | Kinh phí bảo trì trụ sở (mã nguồn 12)                    | 1.558.000.000         |
|            | Kinh phí tạm ứng chi phí cưỡng chế (mã nguồn 12)         | 364.835.600           |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>               |                       |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>       | <b>56.000.000</b>     |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                           |                       |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                     | 56.000.000            |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>            |                       |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                           |                       |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                     |                       |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                |                       |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                           |                       |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                     |                       |
| <b>4</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế (kp địa phương)</b>             |                       |
| 4,1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                           |                       |
| 4,2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                     |                       |

